

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:15/2024/HS-ST

Ngày: 11 - 4 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành

Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quãng Thanh Tú

Ông Lê Văn Đông

Bà Diệp Huyền Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Kim Thị Ngà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tươi, Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh, Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh tiến hành xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 21/2024/HSST, ngày 21 tháng 02 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 3 năm 2024 đối với các bị cáo:

1/ Đặng Công B, sinh ngày 19/5/1980 tại tỉnh Cà Mau; Nơi thường trú: số 372/24, N, tổ C, phường C, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện nay: số Z, khóm A, phường C, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Đặng Hồng T, sinh năm 1949 và bà Phan Thị H, sinh năm 1950; bị cáo có vợ và 04 người con; Tiền án: 01 tiền án về tội “Cướp giật tài sản”, hình phạt 18 tháng tù, theo Bản án hình sự sơ thẩm số 602/HSST ngày 22/5/2001 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hình sự phúc thẩm số 1285/HSPT ngày 27/7/2001 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; bị cáo B đã chấp hành xong hình phạt ngày 29/4/2002, nhưng đến ngày 21/8/2023 sau khi phạm tội lần này mới nộp xong án phí hình sự sơ thẩm và phúc thẩm, nên chưa được xóa án tích. Tiền sự: không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 10/6/2023 cho đến nay. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

Người bào chữa cho bị cáo Đặng Công B: Luật sư Trần Trịnh Quốc L - Công ty luật TNHH MTV B, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.(có mặt)

2/ Phạm Hải T, sinh ngày 15/4/1983 tại tỉnh Trà Vinh; Nơi cư trú khóm A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; con Phạm Văn T sinh năm 1955 và bà Trần Như Ph, sinh năm 1958; Tiền án, Tiền sự: không; Bị cáo có vợ và 01 người con. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 13/9/2023 cho đến nay. (Bị cáo có mặt tại phiên tòa).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Đặng Sơn I, sinh năm: 1990. Nơi cư trú: ấp B, xã Đ, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2/ Phạm Văn G, sinh năm: 1955. Nơi cư trú: ấp V, xã Đ, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

3/ Đào Thị Hồng Nh, sinh năm: 1995. Nơi cư trú: tổ A, ấp Z, Lê Minh X, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4/ Trần Phương H, sinh năm: 1992. Nơi cư trú: số C, M, khu phố X, phường S, thành phố Đ, thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

5/ Nguyễn Hồng A, sinh năm 1966. Nơi cư trú: số Z, P phường L, quận B, thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

6/ Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Khu phố M, phường D, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

- Người làm chứng:

1/ Nguyễn Gia Trường X, sinh năm: 1977. Nơi cư trú: khu phố G, phường L, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2/ Nguyễn Văn Hoài O, sinh năm: 1982. Nơi cư trú: ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

3/ Trần Văn Ê, sinh năm: 1973. Nơi cư trú: Khóm A, phường A, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

4/ Lê Văn M, sinh năm: 1963. Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn K, huyện K, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

5/ Mã Tuấn M, sinh năm: 1985. Nơi cư trú: khóm Z, phường G, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

6/ Trần Minh C, sinh năm: 1990. Nơi cư trú: ấp R, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7/ Nguyễn Tấn O, sinh năm: 1987. Nơi cư trú: ấp S, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

8/ Nguyễn Minh Th, sinh năm: 1977. Nơi cư trú: ấp O, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

9/ Thạch Thanh U, sinh năm: 1978. Nơi cư trú: ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

10/ Nguyễn Văn L, sinh năm: 2003. Nơi cư trú: ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

11/ Giảng Thị Như Y, sinh năm: 1989. Nơi cư trú: ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

12/ Bùi Văn Th, sinh năm: 1989. Nơi cư trú: ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

13/ Trầm Thị Bích N, sinh năm: 1975. Nơi cư trú: ấp O, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt).

14/ Thạch P, sinh năm: 1978. Nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt).

15/ Hà Văn S, sinh năm: 1985. Nơi cư trú: ấp O, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ ngày 14/3/2019 đến ngày 15/4/2023, bị cáo Đặng Công B sử dụng nhiều tài liệu, con dấu giả của cơ quan, tổ chức thực hiện việc đăng ký 114 xe mô tô hai bánh, 01 xe ô tô và hồ sơ tại một số cơ quan có thẩm quyền đăng ký trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể như sau:

Từ ngày 14/3/2019 đến ngày 10/8/2019, tại Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Trà Vinh, bị cáo B sử dụng 35 hồ sơ nộp đăng ký 35 xe mô tô hai bánh; trong 35 hồ sơ có các tài liệu, con dấu giả bao gồm: Quyết định tịch thu xe, biên bản tịch thu xe, biên bản họp hội đồng định giá, kết luận giám định xe, hóa đơn bán tài sản tịch thu, hợp đồng bán tài sản tịch thu, danh sách chi tiết xe, công văn trả lời xác minh nguồn gốc, hóa đơn giá trị gia tăng.

Từ ngày 22/3/2022 đến ngày 29/4/2022, tại Đội Cảnh sát giao thông Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh, bị cáo B sử dụng 07 hồ sơ nộp đăng ký 07 xe mô tô hai bánh; trong 07 hồ sơ có các tài liệu, con dấu giả bao gồm: Tờ khai nguồn gốc xe, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật, hóa đơn giá trị gia tăng, giấy nộp thuế trước bạ.

Từ ngày 31/10/2022 đến ngày 22/11/2022, bị cáo B sử dụng 04 hồ sơ và ngày 24/12/2022, bị cáo B sử dụng 01 hồ sơ nộp đăng ký 05 xe mô tô hai bánh tại Công an xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh; trong 05 hồ sơ có các tài liệu, con dấu giả bao gồm: Tờ khai nguồn gốc xe, hóa đơn giá trị gia tăng.

Ngày 28/11/2022, tại Công an xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, bị cáo B sử dụng 02 hồ sơ nộp đăng ký 02 xe mô tô hai bánh; trong 02 hồ sơ có các tài liệu, con dấu giả bao gồm: Tờ khai nguồn gốc xe, hóa đơn giá trị gia tăng, giấy nộp thuế trước bạ.

Từ ngày 29/12/2022 đến ngày 14/4/2023, tại Công an xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, bị cáo B sử dụng 65 hồ sơ nộp đăng ký 65 xe mô tô hai bánh; trong 65 hồ sơ có các tài liệu, con dấu giả bao gồm: Tờ khai nguồn gốc xe, phiếu kiểm định xuất xưởng, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật, hóa đơn giá trị gia tăng, giấy nộp thuế trước bạ.

Ngày 15/4/2023, tại Đội Cảnh sát giao thông Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh, bị cáo B sử dụng 01 hồ sơ đăng ký đối với xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Lexus LX570, trong hồ sơ có các tài liệu, con dấu giả bao gồm: Tờ khai nguồn gốc xe, giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật, giấy nộp thuế trước bạ, hóa đơn giá trị gia tăng.

Về xe và nguồn gốc tài liệu, giấy tờ giả, con dấu giả, bị cáo B khai nhận đối với 35 xe mô tô hai bánh cùng với hồ sơ có tài liệu giả nộp đăng ký tại Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Trà Vinh là do người tên X khoảng 50 tuổi (không rõ họ tên thật, chỗ ở cụ thể), bị cáo B gặp mặt X ở địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp cho bị cáo; đối với các xe mô tô hai bánh cùng với hồ sơ có tài liệu giả nộp đăng ký tại Đội Cảnh sát giao thông Công an huyện C, Công an xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh và Công an xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh là do Nguyễn Gia Trường X (sinh năm 1977, cư trú Khu phố G, phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh) cung cấp thông qua người trung gian của X không rõ họ tên và chỗ ở; đối với 66 xe mô tô hai bánh cùng với hồ sơ có tài liệu giả nộp đăng ký tại Công an xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh thì có khoảng 40 xe cùng hồ sơ do Nguyễn Gia Trường X cung cấp thông qua người trung gian của X và khoảng 25 hồ sơ do chính bị cáo B nhờ người trung gian của X đặt mua trên không gian mạng đưa cho bị cáo; đối với xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Lexus LX570 cùng với hồ sơ nộp đăng ký tại Đội Cảnh sát giao thông Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh do Nguyễn Gia Trường X cung cấp thông qua người trung gian của X.

Đối với việc đăng ký xe mô tô hai bánh tại Công an xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh, bị cáo B lợi dụng mối quan hệ quen biết với bị cáo Phạm Hải T (thời điểm bị cáo T đang là Công an viên phụ trách tiếp nhận đăng ký xe tại Công an xã T); trước khi thực hiện nộp hồ sơ đăng ký xe, bị cáo B hứa hẹn với bị cáo T mỗi xe mô tô đăng ký hoàn tất thì bị cáo B cho bị cáo T số tiền 3.000.000 đồng và sau khi đăng ký khoảng 10 xe thì sẽ cho một lần; riêng bị cáo T nói cho bị cáo B biết nguyện vọng được chuyển công tác về địa bàn thành phố T (vì bị cáo T biết bị cáo B quen biết với lãnh đạo Công an tỉnh Trà Vinh), bị cáo B hứa giúp bị cáo T theo như nguyện vọng. Sau đó, bị cáo B kêu bị cáo T chụp ảnh căn cước công dân của 13 người thường trú tại xã T gửi cho bị cáo B, rồi bị cáo B gửi cho Nguyễn Gia Trường X. Sau khi có xe và hồ sơ, từ ngày 29/12/2022 đến ngày 14/4/2023, B sử dụng tổng số 65 xe mô tô hai bánh cùng hồ sơ đăng ký (trong mỗi hồ sơ có nhiều tài liệu, con dấu giả) đưa cho bị cáo T tiếp nhận đăng ký, bị cáo B chỉ mang một xe mô tô hai bánh đến trụ sở Công an xã T cho bị cáo T kiểm tra, các xe còn lại không đem đến để T kiểm tra và cũng không có mặt của chủ xe. Khi T chấp nhận đăng ký và hoàn tất hồ sơ khoảng 10 xe, bị cáo B thực hiện chuyển tiền vào tài khoản cá nhân của bị cáo T (tài khoản thuộc ngân hàng BIVD); kết quả 65 xe và hồ sơ đã được bị cáo T đăng ký hoàn tất, bị cáo B chuyển khoản cho bị cáo T tổng cộng 10 lần (thấp nhất 5.000.000 đồng, cao nhất 30.000.000 đồng), với tổng số tiền 196.000.000 đồng. Trong đó, bị cáo B nhờ bị cáo T tìm người đóng thuế trước bạ 12 xe tổng số tiền 16.454.000 đồng, B cho bị cáo T 149.546.000 đồng (do bị cáo T làm công việc đăng ký 65 xe vì lợi ích,

theo yêu cầu của bị cáo B) và 30.000.000 đồng bị cáo B nhờ bị cáo T giao lưu với Đội Cảnh sát giao thông Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh vì lợi ích của bị cáo B liên quan đến đăng ký xe, nhưng bị cáo T không làm theo yêu cầu của bị cáo B (bị cáo T sử dụng vào mục đích cá nhân hết 30.000.000 đồng).

Mặt khác, đối với xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Lexus LX570, trước khi có hồ sơ đăng ký xe, bị cáo B nhờ bị cáo T tìm người đăng ký; bị cáo T chụp hình căn cước công dân của anh Hà Văn S (sinh năm 1985, cư trú ấp Ổ, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh) gửi cho bị cáo B; ngoài ra, bị cáo T còn nhờ anh Sone đứng tên chủ xe để bị cáo B làm thủ tục giấy tờ xe ô tô nêu trên.

- Vật chứng thu giữ gồm: 115 hồ sơ xe (114 hồ sơ xe mô tô hai bánh, 01 hồ sơ xe ô tô); 01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Lexus, biển số 29A-429.81; 08 xe mô tô hai bánh; 02 điện thoại di động (đã qua sử dụng).

Tại Kết luận giám định số 386/KLGD-KTHS ngày 02/6/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận: “Xe ô tô mang biển số 29A-429.81; nhãn hiệu TOYOTA; số loại: LEXUS; màu sơn đen; số khung: JTJHY7AX7F4186411; số máy: 3UR3018541. Số khung: Không phát hiện bị đục sửa, hàn thắp. Số máy: Không phát hiện bị đục sửa, hàn thắp”.

Tại Kết luận giám định số 387/KLGD-KTHS ngày 02/6/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận:

“Tờ khai nguồn gốc xe ô tô nhập khẩu số 012597 của Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng H Khu vực 1, ngày 26/7/2015, ký hiệu A1 là giả.

Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu số 15KOT/437600 của Cục đăng kiểm Việt Nam ngày 18/8/2015, ký hiệu A2 là giả.

Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG TY CỔ PHẦN SAVINA” trên hóa đơn giá trị gia tăng ngày 30/6/2022, ký hiệu A3 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu M4, M5 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Hình dấu tròn có nội dung “NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TRÀ VINH” trên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước ngày 14/4/2023, ký hiệu A4 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu M6 không phải do cùng một con dấu đóng ra”.

Tại Kết luận giám định số 510/KLGD-KTHS ngày 15/7/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận:

“Chữ ký mang tên Lê Minh N trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4 so với chữ ký của Lê Minh N trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M4 không phải do cùng một người ký ra.

Chữ ký mang tên Trần Xuân S trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4 so với chữ ký của Trần Xuân S trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M4 không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đồng Nai trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4 so với hình dấu tròn có cùng nội dung

trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2, M3, M4 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Hình dấu tròn Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai trên các mẫu cần giám định ký hiệu A5, A6... A16 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M5, M6 không phải do cùng một con dấu đóng ra”.

Tại Kết luận giám định số 746/KLGD-KTHS ngày 19/10/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận:

“Chữ ký mang tên Lê Anh Q trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2,..., A62) so với chữ ký của Lê Anh Q trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2) không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn có nội dung “ỦY BAN ND HUYỆN AN DƯƠNG - TP H” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2... A62) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký mang tên Nguyễn Văn I trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A63, A64... A123) so với chữ ký của Nguyễn Văn Nghĩa trên mẫu so sánh ký hiệu M4 không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG AN HUYỆN AN DƯƠNG - CÔNG AN THÀNH PHỐ H” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A63, A64... A123) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các mẫu so sánh ký hiệu M4 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký mang tên Nguyễn Trọng A trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A124, A125,.. A154) so với chữ ký của Nguyễn Trọng A trên các mẫu so sánh (ký hiệu M5, M8) không phải do cùng một người ký ra.

Chữ ký mang tên Vũ Sỹ Ư trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A124, A125.... A154) so với chữ ký của Vũ Sỹ Ư trên các mẫu so sánh ký hiệu M6, M7 không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn có nội dung “CÔNG AN THÀNH PHỐ H - PHÒNG KỸ THUẬT HÌNH SỰ” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A124, A125,.. A154) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên các mẫu so sánh ký hiệu M5, M6, M7, M8 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký mang tên Hoàng Trung Lâm trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A155, A156,.. A238) so với chữ ký của Hoàng Trung Lâm trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M9, M10, M11) không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn có nội dung “UBND PHƯỜNG LƯƠNG KHÁNH THIÊN Q. NGÔ QUYỀN T.P H” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A155, A156,.. A238) so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M9, M10, M11) không phải do cùng một con dấu đóng ra”.

Tại Kết luận giám định số 797/KLGD-KTHS ngày 02/11/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận:

“Chữ ký của ông Trần Xuân Ô trên các tờ khai nguồn gốc xe máy nhập khẩu trong các năm 2008, 2012, 2017, 2019 cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4, A6 so với chữ ký của ông Trần Xuân Ô trên mẫu so sánh ký hiệu M2 không phải do cùng một người ký ra.

Chữ ký của ông Đỗ Huy O trên các tờ khai nguồn gốc xe máy nhập khẩu trong các năm 2010, 2011, 2012, 2019 cần giám định ký hiệu A7, A8... A30 so với chữ ký của ông Đỗ Huy O trên mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một người ký ra.

Chữ ký của ông Nguyễn Thanh A trên các tờ khai nguồn gốc xe máy nhập khẩu trong các năm 2008, 2010, 2011, 2012, 2017, 2020 cần giám định ký hiệu A31, A32... A74 so với chữ ký của ông Nguyễn Thanh A trên mẫu so sánh ký hiệu M3 không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn của Chi cục hải quan cửa khẩu cảng H khu vực 1 trên các tờ khai nguồn gốc xe máy nhập khẩu giai đoạn từ năm 2008 - 2012 cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A7... A29, A31... A66 so với hình dấu tròn của Chi cục hải quan cửa khẩu cảng H khu vực 1 trên mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Hình dấu tròn của Chi cục hải quan cửa khẩu cảng H khu vực 1 trên các tờ khai nguồn gốc xe máy nhập khẩu năm 2017 cần giám định ký hiệu A4, A67 so với hình dấu tròn của Chi cục hải quan cửa khẩu cảng H khu vực 1 trên mẫu so sánh ký hiệu M2 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Hình dấu tròn của Chi cục hải quan cửa khẩu cảng H khu vực 1 trên các tờ khai nguồn gốc xe máy nhập khẩu giai đoạn từ năm 2019 - 2020 cần giám định ký hiệu A6, A30, A68... A74 so với hình dấu tròn của Chi cục hải quan cửa khẩu cảng H khu vực 1 trên mẫu so sánh ký hiệu M3 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký của bà Lưu Thị Ngọc A trên các hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty cổ phần SAVINA mẫu cần giám định ký hiệu A75, A76... A105 so với chữ ký của bà Lưu Thị Ngọc A trên mẫu so sánh ký hiệu M4 không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn của Công ty cổ phần SAVINA trên các hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty cổ phần SAVINA cần giám định ký hiệu A75, A76... A105 so với hình dấu tròn của Công ty cổ phần SAVINA trên mẫu so sánh ký hiệu M4 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký của ông Đào Xuân H trên các giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu cần giám định ký hiệu A106, A107, A108, A110,... A115 so chữ ký của ông Đào Xuân H trên mẫu so sánh ký hiệu M7 không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn của Cục Đăng kiểm Việt Nam trên các giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu cần giám định ký hiệu A106, A107,... A117 so với hình dấu tròn của Cục Đăng

kiểm Việt Nam trên mẫu so sánh ký hiệu M7 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu của Cục Đăng kiểm Việt Nam cần giám định ký hiệu A106, A107... A117 là giấy giả.

Chữ ký của ông Phùng Đình Ê trên hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH TM L cần giám định ký hiệu A118 so với chữ ký của ông Phùng Đình Ê trên mẫu so sánh ký hiệu M8 không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn của Công ty TNHH TM L trên hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH TM L cần giám định ký hiệu A118 so với hình dấu tròn của Công ty TNHH TM L trên mẫu so sánh ký hiệu M8 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Chữ ký của ông Đặng Ngọc Ổ trên các hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH TM DV Sơn Minh cần giám định ký hiệu A119, A120... A149 so với chữ ký của ông Đặng Ngọc Ổ trên mẫu so sánh ký hiệu M11 không phải do cùng một người ký ra.

Hình dấu tròn trên các hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH TM DV Sơn Minh cần giám định ký hiệu A119, A120... A149 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu M11 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

Hình dấu tròn trên các hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH TM và DV Phát Tiến cần giám định ký hiệu A150, A151... A201 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên mẫu so sánh ký hiệu M12 không phải do cùng một con dấu đóng ra”.

Tại Kết luận giám định số 977/KLGD-KTHS ngày 12/01/2024 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh kết luận:

“1. Hình dấu tròn có nội dung “NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TRÀ VINH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A1 đến A53 so với hình dấu tròn có cùng nội dung do Cơ quan điều tra cung cấp trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1:

- Hình dấu tròn có nội dung “NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TRÀ VINH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2, A3, A4, A42 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn có nội dung “NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TRÀ VINH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A5 đến A41 và từ A43 đến A53 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

2. Hình dấu tròn có nội dung “NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TRÀ VINH - PHÒNG GIAO DỊCH C” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A54 đến A65 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M3 do cùng một con dấu đóng ra.

3. Hình dấu tròn có nội dung “NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TRÀ VINH - PHÒNG GIAO DỊCH T” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu A66, A67 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M2 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

4. Hình dấu tròn có nội dung “NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH TRÀ VINH – PHÒNG GIAO DỊCH C” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A68 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M4 do cùng một con dấu đóng ra.

5. Hình dấu tròn có nội dung “NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HUYỆN C, TRÀ VINH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A69 đến A79 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5, M6, M7:

- Hình dấu tròn có nội dung “NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HUYỆN C, TRÀ VINH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A69 đến A75 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5, M6, M7 không phải do cùng một con dấu đóng ra.

- Hình dấu tròn có nội dung “NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HUYỆN C, TRÀ VINH” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu từ A76 đến A79 so với hình dấu tròn có cùng nội dung trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M5, M6, M7 do cùng một con dấu đóng ra”.

- Đối với 65 hồ sơ bị cáo Đặng Công B nộp cho bị cáo Phạm Hải T xem xét đăng ký 65 xe mô tô hai bánh, bị cáo B không cho bị cáo T biết trong mỗi hồ sơ có các tài liệu, con dấu giả; bản thân bị cáo T cũng không có nghi ngờ và không rõ hồ sơ có các tài liệu, con dấu giả, nên bị cáo Phạm Hải T không đồng phạm với bị cáo Đặng Công B về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Đối với Mã Tuấn M và cán bộ đăng ký xe tại Đội Cảnh sát giao thông Công an thuộc huyện C không biết rõ nhiều tài liệu, con dấu có trong hồ sơ đăng ký xe là giả; những người này không nhận lợi ích qua việc đăng ký xe; do đó, không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Đối với Nguyễn Văn Hoài O (Đội phó Đội đăng ký hồ sơ xe Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Trà Vinh) và Trần Văn Ê (Đội trưởng Đội đăng ký hồ sơ xe Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Trà Vinh), trong quá trình

thực hiện nhiệm vụ không đặt lợi ích, không biết rõ trong hồ sơ đăng ký xe có nhiều tài liệu, con dấu giả, không nhận hối lộ, nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Đối với ông Lê Văn M (nguyên Phó trưởng Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Trà Vinh), không đặt ra yêu cầu hưởng lợi ích, không biết rõ trong hồ sơ đăng ký xe có nhiều tài liệu, con dấu giả, không nhận hối lộ, nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Đối với Trưởng Công an và cán bộ đăng ký xe tại Công an xã A, huyện C; Trưởng Công an và cán bộ đăng ký xe tại Công an xã H, huyện T; Trưởng Công an xã T, huyện C, kết quả điều tra cho thấy không có vai trò đồng phạm với bị cáo B, không có hành vi nhận hối lộ, nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

- Đối với Nguyễn Gia Trường X không thừa nhận có cung cấp xe và hồ sơ tài liệu giả cho bị cáo Đặng Công B; đồng thời, trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tổ chức đối chất Nguyễn Gia Trường X với bị cáo Đặng Công B, nhưng Nguyễn Gia Trường X vẫn không thừa nhận. Do đó, không đủ cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Gia Trường X.

- Đối với những người đứng tên chủ xe thể hiện qua các hồ sơ xe không có sự câu kết với bị cáo B, không biết tài liệu hồ sơ do bản thân đứng tên chủ xe là giả, nên không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự.

Tại bản cáo trạng số: 13/CT-VKSTV-P1 ngày 21/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Đặng Công B về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “Đưa hối lộ” theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; bị cáo Phạm Hải T về tội “Nhận hối lộ” theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Đặng Công B khai và thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bị cáo và thừa nhận Bản cáo trạng mô tả và truy tố bị cáo về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Đưa hối lộ”, bị cáo Phạm Hải T thừa nhận Bản cáo trạng mô tả và truy tố bị cáo về tội “Nhận hối lộ” là đúng với hành vi của các bị cáo thực hiện, các bị cáo không bổ sung tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh: Sau khi phân tích các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả đối chất, tranh tụng công khai tại phiên tòa, Kiểm sát viên quyết định giữ nguyên Bản cáo trạng số 13/CT-VKSTV-P1 ngày 21/02/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đã quyết định truy tố bị cáo Đặng Công B về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “Đưa hối lộ” theo quy định điểm đ, e khoản 2 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017; bị cáo Phạm Hải T về tội “Nhận hối lộ” theo quy định điểm c, đ khoản 2 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ

sung năm 2017 và phân tích về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với hai bị cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 341, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, đề nghị xử phạt bị cáo Đặng Công B từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng điểm đ, e khoản 2 Điều 364; điểm b, s, r khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017, đề nghị xử phạt bị cáo Đặng Công B từ 03 năm đến 04 năm tù về tội “Đưa hối lộ”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Đặng Công B phải chịu hình phạt chung cả hai tội từ 06 năm đến 08 năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 10/6/2023.

Áp dụng điểm c, đ khoản 2 Điều 354; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54 Bộ Luật Hình sự năm 2015. Đề nghị xử phạt bị cáo Phạm Hải T từ 05 năm đến 06 năm tù về tội “Nhận hối lộ”.

Ngoài ra, vị Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử xử lý tiền nhận hối lộ, vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- *Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Đặng Công B cho rằng:* Vị hoàn toàn thống nhất với Bản Cáo trạng và quan điểm của vị Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay về việc truy tố bị cáo Đặng Công B phạm tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự và tội “Đưa hối lộ” theo quy định điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tuy nhiên, bị cáo B phạm tội do nguyên nhân xuất phát từ sở thích của bị cáo về xe mô tô đã lôi cuốn bị cáo thực hiện hành vi phạm tội, do không tìm hiểu kỹ quy định của pháp luật, về tình tiết giảm nhẹ thống nhất với tình tiết giảm nhẹ mà vị Kiểm sát viên đề nghị trong phần tranh luận đưa ra tại phiên tòa, tuy nhiên bị cáo là Giám đốc của một công ty rất nhiều người lao động phụ thuộc vào công ty của bị cáo, bị cáo bị Tòa án xét xử cách đây đã trên hai mươi năm, bị cáo có nhiều phần đầu để vươn lên trong cuộc sống, bị cáo là lao động chính trong gia đình phải nuôi cha mẹ già và bốn người con còn nhỏ, bị cáo có nhiều công tác từ thiện được tặng nhiều bằng khen, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự cho cả hai tội, xét xử bị cáo Đặng Công B mỗi tội với mức hình phạt 02 năm tù.

Bị cáo Đặng Công B tranh luận: Bị cáo bị Tòa án xét xử cách đây hơn hai mươi năm không ai nhắc đến nên bị cáo không biết phải nộp án phí, theo Điều 70 Bộ luật Hình sự bị cáo đã được xóa án tích, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Lời nói sau cùng của bị cáo Phạm Hải T: Bị cáo xin lỗi Đảng và nhà nước, bị cáo đã ăn năn hối cải, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm về với gia đình.

Lời nói sau cùng của bị cáo Đặng Công B: Xin Hội đồng xét xử đưa cao đánh khẽ, trong thời gian tạm giam bị cáo đã ăn năn hối cải hành vi phạm tội của bị cáo, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, Vị đại diện Viện kiểm sát, những người tham gia tố tụng không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng. Xác định tư cách người tham gia tố tụng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định của luật Tố tụng hình sự và giới hạn xét xử của Tòa án theo Điều 298 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, 03 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và 13 người làm chứng vắng mặt có lý do, 02 người làm chứng vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra đã ghi lời khai làm rõ, không ảnh hưởng đến nội dung và quyền lợi của những người tham gia tố tụng, căn cứ vào quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo Đặng Công B: Tại phiên tòa hôm nay bị cáo Đặng Công B khai và thừa nhận: trước khi sử dụng 114 bộ hồ sơ đăng ký xe mô tô và 01 bộ hồ sơ đăng ký xe ô tô bản thân bị cáo biết rất rõ trong mỗi bộ hồ sơ đều có nhiều loại giấy tờ giả của nhiều cơ quan tổ chức nhưng từ ngày 14/3/2019 đến ngày 15/4/2023, bị cáo sử dụng 115 bộ hồ sơ trên nộp tại cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký 114 xe mô tô hai bánh, 01 xe ô tô trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, cụ thể: 35 hồ sơ tại Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Trà Vinh; 07 hồ sơ tại Đội Cảnh sát giao thông Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh; 05 hồ sơ tại Công an xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh; 02 hồ sơ tại Công an xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh; 65 hồ sơ tại Công an xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh; 01 hồ sơ xe ô tô tại Đội Cảnh sát giao thông Công an huyện C, tỉnh Trà Vinh thì bị phát hiện và bị bắt.

Ngoài ra, vì lợi ích cá nhân để đạt được mục đích đăng ký xe được dễ dàng thông qua mối quan hệ quen biết với bị cáo Phạm Hải T là Công an viên Công an xã T, huyện C được giao nhiệm vụ đăng ký xe mô tô, bị cáo Đặng Công B đặt vấn đề với bị cáo T mỗi xe hoàn thành việc đăng ký không đem xe đến kiểm tra sẽ cho bị cáo T 3.000.000 đồng và nhờ bị cáo T tìm giấy căn cước của những người địa phương để đứng tên đăng ký xe và được bị cáo T đồng ý, về phía bị cáo T cũng đặt vấn đề về việc muốn xin chuyển công tác về Công an thành phố T thì được bị cáo B hứa sẽ giúp cho bị cáo T và thỏa thuận 10 xe hoàn thành bị cáo B sẽ chuyển tiền cho bị cáo T một lần. Từ ngày 29/12/2022 đến ngày 14/4/2023 bị cáo Phạm Hải T đăng ký 65 xe mô tô hai bánh cho bị cáo B, bị cáo B đã đưa hối lộ cho bị cáo Phạm Hải T 10 lần (bằng hình thức chuyển khoản), bị cáo B đã đưa bị cáo T với tổng số tiền hối lộ 179.546.000 đồng từ việc đăng ký 65 xe trên theo yêu cầu của bị cáo B là không kiểm tra xe, chụp hình căn cước công dân của nhiều người gửi cho bị cáo B và bị cáo T cũng đã tìm nhờ ông Sone đứng tên xe ô tô cho bị cáo thì bị phát hiện.

Bị cáo Phạm Hải T khai thừa nhận thông qua mối quan hệ quen biết với bị cáo Đặng Công B và bị cáo là Công an viên xã T, huyện C được giao nhiệm vụ

tiếp nhận và đăng ký xe mô tô, bị cáo Đặng Công B đặt vấn đề với bị cáo mỗi xe đăng ký hoàn thành mà không phải kiểm tra chiếc xe thì sẽ cho bị cáo 3.000.000 đồng và nhờ bị cáo tìm giấy căn cước công dân của những người địa phương để đứng tên đăng ký xe dù được bị cáo đồng ý, trong quá trình đăng ký xe bị cáo không kiểm tra xe như bị cáo B đã đặt vấn đề, có chụp hình căn cước công dân của nhiều người gửi cho bị cáo B, biết bị cáo B có quan hệ quen biết với lãnh đạo Công an tỉnh Trà Vinh, bị cáo có đặt vấn đề với bị cáo B là muốn chuyển công tác về Công an thành phố T cho gần nhà thì được bị cáo B hứa sẽ giúp, từ đó, trong khoảng thời gian từ ngày 29/12/2022 đến ngày 14/4/2023, bị cáo biết xe bị cáo B đến đăng ký là xe không rõ nguồn gốc nhưng vẫn thực hiện cho đăng ký và cũng không kiểm tra thực tế hết các loại xe mà bị cáo B đăng ký, bị cáo đã tự tìm và cung cấp giấy căn cước công dân của 13 người để đứng tên đăng ký xe mô tô cho bị cáo B trong 65 xe mô tô nhưng không có chủ sở hữu và không có kiểm tra xe, bị cáo nhận tiền từ bị cáo B khoảng 10 lần tổng cộng số tiền 179.546.000 đồng cho việc đăng ký 65 xe nêu trên và nhận tiền để quan hệ với Đội cảnh sát giao thông Công an huyện C vì lợi ích của bị cáo B trong vụ án này. Ngoài ra bị cáo cũng đã tìm và nhờ ông S đứng tên xe ô tô cho bị cáo B thì bị phát hiện.

Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra là nhất quán, không thay đổi, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do Cơ quan tiến hành tố tụng thu thập và những tài liệu chứng cứ này trong quá trình thu thập đều đúng theo trình tự mà Bộ luật tố tụng hình sự quy định, vì vậy tài liệu chứng cứ này có giá trị về mặt chứng minh. Do vậy, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định truy tố bị cáo Đặng Công B về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 và tội “Đưa hối lộ” theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015; bị cáo Phạm Hải T về tội “Nhận hối lộ” theo quy định tại điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 354 Bộ luật Hình sự năm 2015 là phù hợp với hành vi các bị cáo thực hiện và đúng quy định của pháp luật.

Việc không truy tố, xét xử bị cáo Phạm Hải T với vai trò đồng phạm với bị cáo Đặng Công B về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là có căn cứ, vì bản thân bị cáo T không biết và bị cáo B cũng không nói cho bị cáo T biết trong mỗi bộ hồ sơ đăng ký xe có tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

Trong vụ án này Hội đồng xét xử cũng cần phân hóa vị trí, vai trò của từng bị cáo để đánh giá tình chất hành vi, hậu quả của từng bị cáo trong vụ án để áp dụng hình phạt.

[4] Đối với bị cáo Đặng Công B dù bị cáo biết rõ trong 115 bộ hồ sơ nộp tại cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xe mô tô, ô tô có con dấu và tài liệu giả của cơ quan tổ chức và bị cáo tự mua tài liệu giả của cơ quan tổ chức nhưng bị cáo vẫn sử dụng cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quản lý hành chính của cơ quan Nhà nước và hoạt động bình thường, đúng đắn của các cơ quan Nhà nước, xâm phạm đến lợi

ích của nhà nước và cá nhân nhằm mục đích hưởng lợi ích, vật chất từ việc xe không hợp pháp trở thành xe hợp pháp, không dừng lại ở hành vi trên để đạt được mục đích từ xe không hợp pháp thành xe hợp pháp cho 65 xe tại xã T, huyện C vì lợi ích và đạt được yêu cầu bị cáo đã đặt vấn đề trực tiếp và thỏa thuận với bị cáo Phạm Hải T đưa tiền và hứa sẽ lo cho bị cáo T về công tác ở thành phố T, từ đó 65 bộ hồ sơ cùng 65 xe mô tô nộp tại xã T, huyện C đã được bị cáo T thực hiện không đúng quy trình, quy định bỏ qua một số quy trình để được đăng ký thành xe hợp pháp, bị cáo đã trực tiếp đưa hối lộ cho bị cáo T theo thỏa thuận và đưa tiền để bị cáo T quan hệ với Công an huyện C vì lợi ích của bị cáo với số tiền 179.546.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ quản lý hành chính của cơ quan Nhà nước nhằm mục đích hưởng lợi ích vật chất, bản thân bị cáo đã có một tiền án tuy không phải về tội này nhưng cũng là tội với lỗi cố ý trực tiếp chưa được xóa án tích lại thực hiện hành vi phạm tội với hai tội cùng lúc cũng với lỗi cố ý trực tiếp, vì vậy bị cáo B có nhân thân xấu. Với tính chất của vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo như hội đồng xét xử đã phân tích nêu trên việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo để cách ly bị cáo ra khỏi xã hội là cần thiết để giáo dục cải tạo bị cáo và phòng ngừa tội phạm. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với bị cáo Đặng Công B, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cũng như nhân thân của bị cáo để xem xét toàn diện, khách quan khi quyết định hình phạt đối với bị cáo:

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo đã có một tiền án đến lần phạm tội này chưa được xóa án nên thuộc trường hợp “tái phạm” là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tác động gia đình nộp khắc phục hậu quả 20.000.000 đồng, vì vậy bị cáo B được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; trong quá trình điều tra bị cáo tự thú khai nhận hành vi đưa hối lộ cho bị cáo Phạm Hải T chưa bị ai phát hiện, vì vậy bị cáo B được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ tại điểm r khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự về tội “Đưa hối lộ”.

[5] Đối với bị cáo Phạm Hải T là sĩ quan công tác nhiều năm trong ngành Công an, được quan tâm đào tạo cơ bản về nghiệp vụ, nên bị cáo nhận thức rõ hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao thỏa thuận nhận tiền của bị cáo B vì lợi ích của bị cáo B và lời hứa của bị cáo B lo cho bị cáo về công tác tại Công an thành phố T để bị cáo nhận hồ sơ tự tìm kiếm căn cước công dân của 13 người cho bị cáo B để tên đăng ký trong 65 xe mô tô từ xe không hợp pháp thành xe hợp pháp mà khi họ đứng tên chủ sở hữu nhưng họ không hay biết là hành vi phạm tội nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp và khi thực hiện bị cáo cố ý không thực hiện đúng theo quy trình, quy định chỉ vì nhằm mục đích nhận tiền hối lộ từ bị cáo B cho bản thân. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, làm ảnh hưởng rất lớn đến uy tín, gây ra dư luận xấu cho ngành Công an, Công an huyện C nói riêng, gây mất lòng tin của nhân dân vào

cơ quan pháp luật. Là một cán bộ Công an nhưng bản thân không chịu tu dưỡng rèn luyện, học tập đã sa vào suy thoái về đạo đức, lối sống nhận hối lộ để thực hiện nhiệm vụ, công vụ không đúng quy trình, quy định, bỏ qua quy trình kiểm tra xe theo đề nghị của bị cáo B đặt ra. Nhiều năm qua và hiện nay, công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực đã và đang được Nhà nước quyết liệt, quyết tâm đấu tranh xử lý không khoan nhượng, không có vùng cấm nhằm góp phần làm trong sạch bộ máy, đối với đội ngũ cán bộ, công chức có chức vụ, quyền hạn. Với tính chất của vụ án và hành vi phạm tội của bị cáo như hội đồng xét xử đã phân tích nêu trên việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo để cách ly bị cáo ra khỏi xã hội là cần thiết để giáo dục cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung.

Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt đối với bị cáo Phạm Hải T, Hội đồng xét xử cũng cần xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cũng như nhân thân của bị cáo để xem xét toàn diện, khách quan khi quyết định hình phạt đối với bị cáo: Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ: Sau khi phạm tội bị cáo thành thật khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã tự nguyện khắc phục 120.000.000 đồng số tiền nhận hối lộ, bị cáo đã tác động gia đình nộp 60.000.000 đồng số tiền nhận hối lộ còn lại, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, trong công tác bị cáo có thành tích xuất sắc được tặng thưởng huân chương chiến sĩ vẻ vang các hạng nhất, nhì, ba và bằng khen của UBND tỉnh; ông nội bị cáo là liệt sỹ; bà Nội là bà mẹ Việt nam anh hùng. Vì vậy bị cáo T được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, với các tình tiết giảm nhẹ nêu trên và bị cáo không có tình tiết tăng, bị cáo nộp khắc phục toàn bộ số tiền nhận hối lộ từ bị cáo B, Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, áp dụng hình phạt trong khung hình phạt nhẹ liền kề với khung hình phạt bị cáo bị truy tố và xét xử.

[6] Đối với MÃ Tuấn M và cán bộ đăng ký xe tại Đội Cảnh sát giao thông Công an thuộc huyện C không biết rõ nhiều tài liệu, con dấu có trong hồ sơ đăng ký xe là giả; những người này không nhận lợi ích qua việc đăng ký xe; do đó, không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với Nguyễn Văn Hoài O (Đội phó Đội đăng ký hồ sơ xe Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Trà Vinh) và Trần Văn Ê (Đội trưởng Đội đăng ký hồ sơ xe Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Trà Vinh), trong quá trình thực hiện nhiệm vụ không đặt lợi ích, không biết rõ trong hồ sơ đăng ký xe có nhiều tài liệu, con dấu giả, không nhận hối lộ, nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với ông Lê Văn M (nguyên Phó trưởng Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh Trà Vinh), không đặt ra yêu cầu hưởng lợi ích, không biết rõ trong hồ sơ đăng ký xe có nhiều tài liệu, con dấu giả, không nhận hối lộ, nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với Trưởng Công an và cán bộ đăng ký xe tại Công an xã A, huyện C; Trưởng Công an và cán bộ đăng ký xe tại Công an xã H, huyện T; Trưởng Công an xã T, huyện C, kết quả điều tra cho thấy không có vai trò đồng phạm với bị cáo B, không có hành vi nhận hối lộ, nên không có căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự.

Đối với Nguyễn Gia Trường X không thừa nhận có cung cấp xe và hồ sơ tài liệu giả cho bị cáo Đặng Công B; đồng thời, trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tổ chức đối chất Nguyễn Gia Trường X với bị cáo Đặng Công B, nhưng Nguyễn Gia Trường X vẫn không thừa nhận. Do đó, không đủ cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Gia Trường X.

Đối với những người đứng tên chủ xe thể hiện qua các hồ sơ xe không có sự câu kết với bị cáo B, không biết tài liệu hồ sơ do bản thân đứng tên chủ xe là giả, nên không có căn cứ xem xét trách nhiệm hình sự.

[7] Hội đồng xét xử đã thẩm tra các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, thấy rằng các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, của người bào chữa đều đúng với quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng không có khiếu nại hoặc có ý kiến nào khác phản đối các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nên các quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng và hành vi của người có thẩm quyền tố tụng, của người bào chữa đều hợp pháp.

[8] Về biện pháp Tư pháp và xử lý vật chứng:

* Về biện pháp tư pháp:

Đối với bị cáo Phạm Hải T nhận hối lộ từ bị cáo Đặng Công B số tiền 179.546.000 đồng, vì vậy buộc bị cáo Phạm Hải T phải nộp số tiền 179.546.000 đồng sung vào ngân sách nhà nước.

Giao cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý số tiền 179.546.000 đồng gia đình và bị cáo T đã nộp để đảm bảo thi hành án; trả lại cho bị cáo Phạm Hải T số tiền 454.000 đồng.

Do trong vụ án này bị cáo B không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự nên trả lại cho anh Đặng Sơn I số tiền 20.000.000 đồng nộp tại Cục thi hành án Dân sự tỉnh Trà Vinh.

* Đối với các vật chứng:

01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Lexus, biển số 29A-429.81, màu sơn đen, số khung: JTJHY7AX7F4186411; số máy: 3UR3018541.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại Julio 50cc, biển số 59NB-037.72, số máy: AF24E-7006515, số khung: AF521006523. Do vợ bị cáo Đặng Công B là Đào Thị Hồng Nh đứng tên giấy đăng ký.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại Julio 50cc, biển số 59NB-037.84, số máy: AF24E-7008716; số khung: AF521008736. Do vợ bị cáo Đặng Công B là Đào Thị Hồng Nh đứng tên giấy đăng ký.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại Benly 50cc, biển số 59XB-205.50, số máy: AA03E-1014217; số khung: AA031002853. Do Trần Hoàng Phương đứng tên giấy đăng ký xe.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại CD125, biển số 50N2-438.07, số máy: CD125TE1225746, số khung: CD125T1500706. Do Nguyễn Hồng A đứng tên giấy đăng ký xe.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Yamaha, số loại 125ZR, biển số 60B3-898.98, số máy E101EK301204, số khung PMYKE0600H0301204. Do Nguyễn Ngọc H đứng tên giấy đăng ký xe.

01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, đã qua sử dụng, nhãn hiệu Apple, loại Iphone 6, màu hồng của bị cáo Đặng Công B.

Các xe nêu trên giấy đăng ký xe, biển số kiểm soát của xe được hình thành từ hồ sơ đăng ký giả nên không hợp pháp, không được phép lưu hành tham gia giao thông và điện thoại liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo Đặng Công B. Căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, tuyên tịch thu sung vào Ngân sách nhà nước.

Để đảm bảo quyền và lợi ích của những người mua xe đã bị tịch thu xe và tại phiên tòa hôm nay những người mua xe đã trình bày chưa xác định được mua xe của ai. Vì vậy dành riêng cho Trần Phương H, Nguyễn Hồng A, Nguyễn Ngọc H một vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật.

- Những vật chứng gồm:

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại Freeway 250cc, số khung MF031004949, số máy MF03E1004923, biển số 69A1-002.33. Do anh Đặng Sơn I em bị cáo Công B nộp.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại Freeway 250cc, số khung không xác định, số máy MF03E-1000053, biển số 59A3-022.16. Do anh Đặng Sơn I em bị cáo Công B nộp.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Piaggio, loại 124cc, số khung 3401EV109671, số máy M739M5011099, biển số 84G1-250.07. Do bị cáo Phạm Hải T giao nộp.

01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, đã qua sử dụng, nhãn hiệu Apple, loại Iphone 13 Promax, màu vàng gold.

Các xe nêu trên, giấy đăng ký xe, biển số xe được hình thành từ hồ sơ đăng ký thật không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo B và điện thoại nêu trên không liên quan hành vi thực hiện tội phạm của bị cáo B, căn cứ vào Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, giao trả lại cho bị cáo Đặng Công B và anh Đặng Sơn I.

Đối với 115 hồ sơ đăng ký xe có các tài liệu, con dấu giả, là tài liệu liên quan đến việc chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo Đặng Công B được lưu vào hồ sơ vụ án.

[9] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh đề nghị là phù hợp với quy định pháp luật cũng như nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Đề nghị của người bào chữa về việc áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử cũng như phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Tuy nhiên người bào chữa đề nghị áp dụng điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là không có căn cứ, chứng cứ và đề nghị áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự cho bị cáo B là không đủ điều kiện để áp dụng điều 54 Bộ luật Hình sự, đối với tội “Đưa hối lộ” mặc dù bị cáo có 3 tình tiết giảm nhẹ ở khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng vì phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

Bị cáo B cho rằng bị cáo đã được xóa án tích theo quy định Điều 70 Bộ luật Hình sự, trong quá trình nghị án Hội đồng xét xử đã cân nhắc xem xét, xét thấy là chưa phù hợp theo quy định pháp luật, bởi vì thời hạn xóa án tích được tính kể từ khi bị cáo thực hiện xong về hình phạt chính, hình phạt bổ sung và những vấn đề khác trong bản án đã tuyên. Trong trường hợp nêu trên về án phí hình sự sơ, phúc thẩm bị cáo chưa nộp nên bị cáo chưa được xóa án tích theo quy định pháp luật.

[11] Về án phí sơ thẩm: Buộc bị cáo Đặng Công B, bị cáo Phạm Hải T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: điểm a khoản 2 Điều 268, Điều 269 và Điều 299 Bộ luật tố tụng hình sự;

Tuyên bố: Bị cáo Đặng Công B phạm tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Đưa hối lộ”; bị cáo Phạm Hải T phạm tội “Nhận hối lộ”.

Căn cứ: điểm b khoản 2 Điều 341, điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Đặng Công B 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Căn cứ điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 364; điểm b, s, r khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Đặng Công B 03 (ba) năm tù về tội “Đưa hối lộ”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo Đặng Công B phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày 10/6/2023.

Căn cứ điểm c, điểm đ khoản 2 Điều 354; điểm b, s, v khoản 1, 2 Điều 51; Điều 38, Điều 54 Bộ Luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Xử phạt bị cáo Phạm Hải T 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tính từ ngày 13/9/2023.

Căn cứ vào Điều 4 Bộ luật hình sự: Kiến nghị Công an tỉnh Trà Vinh có nhiệm vụ giáo dục những người thuộc quyền quản lý của mình nâng cao ý thức tuân theo pháp luật, kịp thời có biện pháp loại trừ nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm trong cơ quan, tổ chức của mình.

- Về biện pháp Tư pháp và xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự, Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Buộc bị cáo Phạm Hải T nộp số tiền 179.546.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) sung vào ngân sách nhà nước.

Giao cho Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh tiếp tục quản lý số tiền 179.546.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai số 0003213 ngày 18/7/2023 và biên lai số 0003422 ngày 30/10/2023 để đảm bảo thi hành án; trả lại cho bị cáo Phạm Hải T số tiền 454.000 đồng (bốn trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Trả lại cho anh Đặng Sơn I 20.000.000 (hai mươi triệu đồng) đã nộp theo biên lai số 0003424 ngày 06/11/2023 nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh;

* Tịch thu sung Ngân sách nhà nước:

01 xe ô tô nhãn hiệu Toyota, số loại Lexus, biển số 29A-429.81, màu sơn đen, số khung: JTHY7AX7F4186411; số máy: 3UR3018541.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại Julio 50cc, biển số 59NB-037.72, số máy: AF24E-7006515, số khung: AF521006523.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại Julio 50cc, biển số 59NB-037.84, số máy: AF24E-7008716; số khung: AF521008736.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại Benly 50cc, biển số 59XB-205.50, số máy: AA03E-1014217; số khung: AA031002853.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu nhãn hiệu Honda, loại CD125, biển số 50N2-438.07, số máy: CD125TE1225746, số khung: CD125T1500706.

01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu nhãn hiệu Yamaha, số loại 125ZR, biển số 60B3-898.98, số máy E101EK301204, số khung PMYKE0600H0301204.

01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, đã qua sử dụng, nhãn hiệu Apple, loại Iphone 6, màu hồng.

Dành cho Trần Phương H; Nguyễn Hồng A; Nguyễn Ngọc H một vụ kiện dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Lưu giữ cùng hồ sơ vụ án đối với 115 bộ hồ sơ đăng ký xe có các tài liệu, con dấu giả.

- Giao trả lại cho anh Đặng Sơn I 01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại Freeway 250cc, số khung MF031004949, số máy MF03E1004923, biển số 69A1-002.33; 01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Honda, loại Freeway 250cc, số khung không xác định, số máy MF03E-1000053, biển số 59A3-022.16.

- Giao trả lại cho bị cáo Đặng Công B 01 xe mô tô hai bánh, nhãn hiệu Piaggio, loại 124cc, biển số 84G1-250.07, số máy: M739M5011099; số khung: 3401EV109671 do bị cáo Phạm Hải T giao nộp và 01 điện thoại di động màn hình cảm ứng, đã qua sử dụng, nhãn hiệu Apple, loại Iphone 13 Promax, màu vàng gold.

Về án phí: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 12, 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc bị cáo Đặng Công B, bị cáo Phạm Hải T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án”.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho các bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày án sơ thẩm đã tuyên. Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Phòng hồ sơ - CA tỉnh Trà Vinh;
- TTG - CA tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Các bị cáo;
- Những người TGTT;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thành